

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11-47

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **TẬP ĐOÀN**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 2 ngày 10/10/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group; tên viết tắt: VRG

Trụ sở chính của Tập đoàn: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Sỹ Lực	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông Trần Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trung Trực	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 01/01/2015)
Ông Nguyễn Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 01/01/2015)

Các kiểm soát viên tại ngày lập báo cáo gồm:

Ông Trần Khắc Chung	Kiểm soát viên (phụ trách chung)
Ông Lê Cường	Kiểm soát viên
Ông Đỗ Minh Quang	Kiểm soát viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

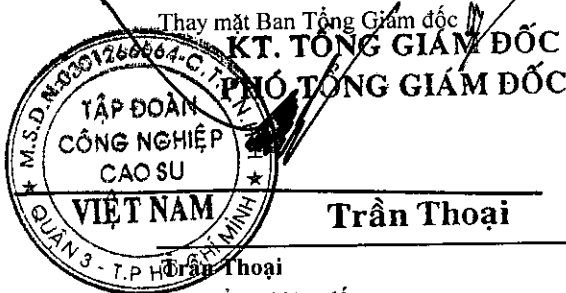
### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thoại

Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 15 tháng 05 năm 2015, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 15 tháng 05 năm 2014.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2015*

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Kiểm toán viên



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2434-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.112.516.762.636</b>	<b>6.628.367.489.188</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.358.831.339.543	2.658.723.262.896
111	1. Tiền		397.553.005.115	1.500.833.497.408
112	2. Các khoản tương đương tiền		961.278.334.428	1.157.889.765.488
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.048.824.897.483	1.261.580.804.861
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.048.824.897.483	1.261.580.804.861
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.171.600.377.448	2.237.135.652.882
131	1. Phải thu của khách hàng		1.099.763.572	25.131.598.876
132	2. Trả trước cho người bán		77.218.240.443	29.446.586.258
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	813.930.814.559	1.815.859.711.012
135	5. Các khoản phải thu khác	6	296.999.623.432	366.697.756.736
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.648.064.558)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	512.728.614.415	443.793.733.058
141	1. Hàng tồn kho		515.470.582.367	443.793.733.058
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.741.967.952)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.531.533.747	27.134.035.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.183.532.072	598.247.142
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.254.326.730	24.120.918.396
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.229.067.946	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.864.606.999	2.414.869.953
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>32.074.140.516.108</b>	<b>27.179.930.013.128</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.089.034.948.286	3.984.144.356.480
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	10	7.809.288.975.879	3.633.416.432.554
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		3.000.000.000	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	11	276.745.972.407	350.727.923.926
220	II. Tài sản cố định		194.725.470.488	156.918.383.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	10.493.911.162	10.701.122.439
222	- Nguyên giá		47.216.646.921	44.974.642.012
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.722.735.759)	(34.273.519.573)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	288.047.289	599.503.545
228	- Nguyên giá		1.615.539.600	1.615.539.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.327.492.311)	(1.016.036.055)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	183.943.512.037	145.617.757.178
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	23.778.505.100.844	23.026.365.022.111
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.882.789.353.573	18.162.289.817.073
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.325.396.822.092	3.848.062.725.092
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.919.648.784.356	2.438.726.325.684
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.349.329.859.177)	(1.422.713.845.738)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.874.996.490	12.502.251.375
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	11.874.996.490	12.502.251.375
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>36.186.657.278.744</b>	<b>33.808.297.502.316</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.208.661.428.093</b>	<b>1.528.643.903.185</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>385.592.779.197</b>	<b>605.149.520.888</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	109.953.121.900	108.924.901.784
312	2. Phải trả người bán		71.291.690.729	44.069.972.956
313	3. Người mua trả tiền trước		16.097.402.450	9.937.100.640
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.230.071.462	229.767.593.684
315	5. Phải trả người lao động		15.424.876.275	19.005.670.550
316	6. Chi phí phải trả	19	16.811.938.078	9.328.232.400
317	7. Phải trả nội bộ	20	374.313.720	2.612.394.310
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	21	9.701.497.440	33.868.160.249
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		139.707.867.143	147.635.494.315
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>823.068.648.896</b>	<b>923.494.382.297</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	233.284.384.028	228.507.319.824
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	589.680.931.536	694.987.062.473
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		103.333.332	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>34.977.995.850.651</b>	<b>32.279.653.599.131</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>34.977.995.850.651</b>	<b>32.279.653.599.131</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.166.499.106.975	26.166.499.106.975
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.015.950.433.218	1.313.108.411.701
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		28.858.459.394	44.056.973.572
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		121.472.431.462	98.298.205.107
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.575.714.715	3.823.883.615
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.641.659.654.887	4.652.886.968.161
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		980.050.000	980.050.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>36.186.657.278.744</u></b>	<b><u>33.808.297.502.316</u></b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	19.539.600.000	9.741.200.000
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	7.087.739,61	28.079.424,07
- EUR	52.303,53	58.754,12

Người lập

Phạm Thị Thu Hường

Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

K.T. Tổng Giám đốc



TRẦN THOẠI TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thoại



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	355.820.380.547	1.130.179.173.122
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	9.947.802	2.090.876.525
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	355.810.432.745	1.128.088.296.597
11	4. Giá vốn hàng bán	28	264.963.116.874	1.001.491.422.936
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.847.315.871	126.596.873.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	845.500.186.583	1.647.520.955.272
22	7. Chi phí tài chính	30	17.765.651.544	951.049.121.307
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.045.243.209	47.465.972.753
24	8. Chi phí bán hàng	31	7.995.894.488	12.940.300.754
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	140.571.264.187	119.608.074.405
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		770.014.692.235	690.520.332.467
31	11. Thu nhập khác	33	4.981.578.275	6.359.922.385
32	12. Chi phí khác		-	106.858.135
40	13. Lợi nhuận khác		4.981.578.275	6.253.064.250
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		774.996.270.510	696.773.396.717
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	47.944.377.274	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>727.051.893.236</u>	<u>696.773.396.717</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

KS Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Thu Hương

Huỳnh Văn Bảo



Trần Thoại

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2014  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		313.318.399.646	1.090.568.050.550
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(876.600.947.821)	(894.372.814.197)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(58.888.123.091)	(70.031.524.610)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(41.585.018.563)	(49.304.129.994)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.104.844.982)	(7.738.024.194)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.262.198.194.553	1.314.262.327.878
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.624.140.286.166)	(1.261.909.619.561)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.032.802.626.424)</b>	<b>121.474.265.872</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.423.179.258)	(38.838.079.386)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	12.590.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.364.294.001.328)	(2.217.390.902.768)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.413.158.067.122	2.429.574.813.568
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.253.482.198.083)	(2.861.529.436.578)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		462.470.200.000	170.114.978.191
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.719.952.184.772	2.918.342.569.373
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(160.618.926.775)</b>	<b>400.286.532.400</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(109.046.084.869)	(108.544.827.562)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(109.046.084.869)</b>	<b>(108.544.827.562)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(1.302.467.638.068)</b>	<b>413.215.970.710</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>2.658.723.262.896</b>	<b>2.242.373.069.089</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.575.714.715	3.134.223.097
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>1.358.831.339.543</b>	<b>2.658.723.262.896</b>

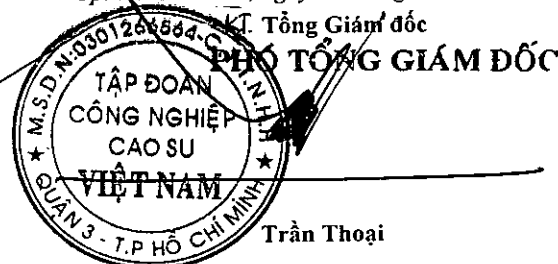
Người lập

  
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

  
Huỳnh Văn Bảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 2 ngày 10/10/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group; tên viết tắt: VRG

Trụ sở chính của Tập đoàn: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Tập đoàn còn có văn phòng đại diện tại các thành phố và các nước như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chúng quốc Hoa kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của sức tiêu thụ cao su trên thị trường thế giới và giá dầu thế giới, giá mủ cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, tỷ lệ giảm bình quân năm 2014 so với năm 2013 trung bình là 35,03%. Điều này dẫn tới tổng doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ của Tập đoàn giảm 66,32% so với cùng kỳ năm trước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tập đoàn.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tập đoàn áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tập đoàn theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tập đoàn theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Cô tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.18 . Các khoản thuế

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	693.370.903	386.749.366
Tiền gửi ngân hàng	396.859.634.212	1.500.446.748.042
Các khoản tương đương tiền (*)	961.278.334.428	1.157.889.765.488
	<b><u>1.358.831.339.543</u></b>	<b><u>2.658.723.262.896</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất từ 4%/năm đến 8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	911.500.000.000	872.500.000.000
Cho vay vốn kinh doanh <sup>(2)</sup>	137.324.897.483	389.080.804.861
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Cao su	8.411.593.350	8.411.593.350
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	2.400.000.000	4.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	-	10.000.000.000
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	-	91.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	5.000.000.000	6.095.690.759
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	86.176.804.133	73.322.759.380
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	-	3.148.470.000
- Công ty Cổ phần Ngôi sao Geru	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta <sup>(*)</sup>	7.336.500.000	7.336.500.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	-	157.665.791.372
- Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<b><u>1.048.824.897.483</u></b>	<b><u>1.261.580.804.861</u></b>

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm đến 6,3%/năm.

(2) Khoản cho các đơn vị thành viên vay với lãi suất từ 10%/năm đến 13%/năm.

(\*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su.

**5 . PHẢI THU NỘI BỘ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su ứng vốn xây dựng thư viện	2.919.470.000	7.419.470.000
Phải thu phí quản lý tập trung	46.553.027.725	85.048.748.267
Phải thu lợi nhuận tập trung	658.679.917.928	1.403.909.561.649
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	42.453.981.915	52.543.987.200
Phải thu quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển	35.822.357.896	75.377.702.944
Phải thu quỹ dự phòng tài chính tập trung	56.703.977	6.049.288.332
Phải thu Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai về cấp dự vốn điều lệ	25.184.401.269	-
Phải thu nội bộ khác	2.260.953.849	185.510.952.620
	<b>813.930.814.559</b>	<b>1.815.859.711.012</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu phí thẩm định giá trị doanh nghiệp	111.355.000	-
Phải thu chi phí tư vấn Công trình 177 Hai Bà Trưng	11.142.774.429	11.142.774.429
Phải thu về ứng vốn kinh doanh	3.440.000.000	20.997.485.000
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia	19.502.788.600	37.772.925.603
Thu chỉ hệ tại BQLDA Bến Chương Dương	191.366.085	-
Phải thu tiền lãi dự thu	105.438.819.288	96.784.783.973
Phải thu lãi cho vay vốn AFD	10.104.033.625	63.387.368.184
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	115.905.123.764	95.863.267.208
- Tiền lãi vay từ nguồn vay BNP	8.246.538.077	9.747.838.394
- Tiền nợ gốc ngắn hạn từ nguồn vay BNP	107.658.585.687	86.115.428.814
Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu cao su	11.343.530.244	26.605.999.736
Hỗ trợ xây dựng Sở chỉ huy tại đảo Song Tử Tây - Trường Sa	18.400.000.000	-
Phải thu khác	1.419.832.397	14.143.152.603
	<b>296.999.623.432</b>	<b>366.697.756.736</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	695.200.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	457.081.100.744	432.470.098.676
Hàng hoá	55.547.241.623	10.628.434.382
Hàng gửi đi bán	2.147.040.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.741.967.952)	-
	<b>512.728.614.415</b>	<b>443.793.733.058</b>

(\*) Chi phí đầu tư dự án 381 Bến Chương Dương

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khoản phải thu khác (*)	1.229.067.946	-
	<b>1.229.067.946</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là lợi nhuận sau thuế còn lại của Văn phòng Tập đoàn phải nộp Nhà nước theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013-2014.

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.410.233.032	1.235.170.948
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	454.373.967	1.179.699.005
	<b>3.864.606.999</b>	<b>2.414.869.953</b>

**10 . VỐN KINH DOANH TẠI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn tại các đơn vị sự nghiệp	93.540.440.917	55.443.423.879
Tạm ứng vốn điều lệ	4.669.130.817.832	3.408.531.818.451
Quỹ đầu tư phát triển tại các đơn vị TNHH MTV	3.046.326.817.130	169.150.290.224
Vốn nhận từ địa phương	290.900.000	290.900.000
	<b>7.809.288.975.879</b>	<b>3.633.416.432.554</b>

**11 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Cổ phần ưu đãi trả chậm	191.199.940	381.636.430
Phải thu Công ty CP Thủy điện Sông Côn tiền vay dài hạn từ nguồn BNP	274.554.772.467	348.346.287.496
Phải thu dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>276.745.972.407</b>	<b>350.727.923.926</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	20.142.830.103	3.744.612.945	18.749.427.487	2.337.771.477	44.974.642.012
Số tăng trong năm	-	-	2.242.004.909	-	2.242.004.909
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	2.242.004.909	-	2.242.004.909
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.142.830.103</b>	<b>3.744.612.945</b>	<b>20.991.432.396</b>	<b>2.337.771.477</b>	<b>47.216.646.921</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13.821.109.484	2.949.001.547	15.637.494.780	1.865.913.762	34.273.519.573
Số tăng trong năm	754.777.548	373.461.274	1.011.234.633	309.742.731	2.449.216.186
- <i>Khấu hao trong năm</i>	754.777.548	373.461.274	1.011.234.633	309.742.731	2.449.216.186
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.575.887.032</b>	<b>3.322.462.821</b>	<b>16.648.729.413</b>	<b>2.175.656.493</b>	<b>36.722.735.759</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	6.321.720.619	795.611.398	3.111.932.707	471.857.715	10.701.122.439
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.566.943.071</b>	<b>422.150.124</b>	<b>4.342.702.983</b>	<b>162.114.984</b>	<b>10.493.911.162</b>

### 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là phần mềm máy vi tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 1.615.539.600 VND và 1.327.492.311 VND (tại ngày 31/12/2013 là 1.615.539.600 VND và 1.016.036.055 VND).

### 14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình Nhà 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.390.082.000	1.390.082.000
Công trình Trụ sở VRG số 177 Hai Bà Trưng	133.084.274.520	123.616.761.045
Hệ thống phần mềm quản lý dở dang	2.532.250.000	2.532.250.000
Nhà Máy Gỗ MDF Kiên Giang	46.936.905.517	18.078.664.133
	<b>183.943.512.037</b>	<b>145.617.757.178</b>

### 15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>18.882.789.353.573</b>	<b>18.162.289.817.073</b>
<b>Công ty con 100% vốn Nhà nước</b>	<b>12.436.368.381.705</b>	<b>12.436.368.381.705</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	1.707.104.480.901	1.707.104.480.901
- Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	628.186.548.294	628.186.548.294
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	486.659.306.758	486.659.306.758
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	1.283.554.848.655	1.283.554.848.655
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	539.816.178.454	539.816.178.454
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	960.538.511.164	960.538.511.164
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	514.009.831.700	514.009.831.700
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	350.551.127.147	350.551.127.147
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	365.084.435.389	365.084.435.389
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	441.320.265.866	441.320.265.866
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	635.319.436.465	635.319.436.465
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	451.075.362.860	451.075.362.860
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	641.171.350.248	641.171.350.248
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	560.169.605.188	560.169.605.188
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	288.374.660.191	288.374.660.191
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -Quảng Nam	93.162.866.851	93.162.866.851
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	399.808.068.726	399.808.068.726
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	320.890.887.236	320.890.887.236
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	127.917.491.821	127.917.491.821
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	302.266.978.245	302.266.978.245
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	195.679.638.840	195.679.638.840
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	54.735.793.292	54.735.793.292
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	1.088.970.707.414	1.088.970.707.414

<b>Công ty con trên 50% vốn Nhà nước</b>		<b>6.446.420.971.868</b>	<b>5.725.921.435.368</b>
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	(1)	180.898.114.866	187.454.074.866
- Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị	(2)	374.964.500.000	269.142.500.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000	191.250.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su		88.233.330.000	88.233.330.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai		26.880.000.000	26.880.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		265.612.000.000	265.612.000.000
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		209.296.500.000	209.296.500.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru		14.164.000.000	14.164.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	(2)	303.600.000.000	230.218.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	(2)	511.714.372.500	457.871.172.500
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh		180.000.000.000	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú		240.000.000.000	240.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		16.200.000.000	16.200.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	(2)	211.907.666.381	172.654.666.381
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	(2)	553.106.689.300	516.066.689.300
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	(2)	572.476.758.181	494.787.217.681
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	(2)	353.639.062.640	304.320.562.640
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		541.584.060.000	541.584.060.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	(2)	459.929.412.000	390.929.412.000
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	(2)	273.412.546.000	207.901.250.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình		95.040.000.000	95.040.000.000
- Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	(3)	205.822.960.000	224.200.000.000
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		241.116.000.000	241.116.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	(2)	335.573.000.000	161.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>4.325.396.822.092</b>	<b>3.848.062.725.092</b>
- Công ty CP Kho vận và DV Hàng hóa Cao su		24.840.000.000	24.840.000.000
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		9.800.000.000	9.800.000.000
- Công ty Cổ phần XD & Tư vấn Đầu tư		10.231.200.000	10.231.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao Su		25.200.000.000	25.200.000.000
- Công ty Cổ phần Khu CN Nam Tân Uyên		32.670.000.000	32.670.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		160.115.000.000	160.115.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	(1)	63.874.903.724	64.594.903.724
- Công ty Cổ phần Kiến thiết XDCB và Địa ốc Cao su		15.282.150.000	15.282.150.000
- Công ty Cổ phần Tân Biên Kampongthom	(2)	518.336.863.400	460.321.863.400
- Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành		22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Nai Kratie	(2)	177.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Phú Kratie	(2)	213.000.000.000	198.000.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha		490.000.000.000	490.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bà Rịa Kampongthom	(2)	232.123.200.000	206.593.200.000
- Công ty Cổ phần Chư Sê Kampongthom	(2)	692.269.506.520	533.292.419.520
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	(2)	640.702.043.224	532.286.498.224
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	(2)	226.692.200.000	196.984.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	(2)	169.800.965.000	125.021.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie		184.000.000.000	184.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh		84.945.531.000	84.945.531.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		153.000.000.000	153.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	(2)	141.013.259.224	130.384.259.224
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		38.500.000.000	38.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>1.919.648.784.356</b>	<b>2.438.726.325.684</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>(1.349.329.859.177)</b>	<b>(1.422.713.845.738)</b>
		<b><u>23.778.505.100.844</u></b>	<b><u>23.026.365.022.111</u></b>

(1) Khoản đầu tư giảm trong năm là do Tập đoàn điều chỉnh giảm khoản cổ phiếu thương đã ghi nhận các năm trước theo Công văn số 15716/BTC-TCDN ngày 29/10/2014 về việc theo dõi, hạch toán số cổ phiếu được chia của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(2) Tập đoàn góp vốn điều lệ theo tiến độ

(3) Trong năm 2014, Tập đoàn đã chuyển nhượng 1.837.704 cổ phần cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con Tập đoàn nắm giữ 100% vốn vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su



Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Tín dụng

*Danh sách Công ty con Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết*

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần VRG-Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	68,51%	69,5%	Thủy điện
Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	66,57%	81,5%	Chế biến gỗ
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,0%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,1%	Kinh doanh Thương mại, XNK
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	53,8%	Hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	86,21%	84,2%	Thủy điện
Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	70,30%	70,3%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,4%	SXKD dụng cụ Thể thao
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Thành phố Kon Tum	60,00%	60,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	61,70%	68,2%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,8%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,0%	Cơ khí cao su
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	80,00%	80,9%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	73,17%	74,3%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	77,90%	78,5%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,6%	Trồng và khai thác cao su

Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	86,91%	85,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,00%	80,8%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,00%	55,00%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	48,2%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,0%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	88,73%	87,8%	Trồng và khai thác cao su

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	48,00%	48,00%	Dịch vụ kho vận & thương mại
Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần XD & Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,58%	47,9%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,0%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Khu CN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	23,82%	20,4%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,8%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	42,00%	48,5%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Kiến thiết XD CB và Địa ốc Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	25,50%	25,5%	Xây dựng công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,0%	Xây dựng cơ sở hạ tầng

Công ty Cổ phần Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	30,00%	30,6%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,0%	Chế biến gỗ
Công ty Cổ phần Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,00%	38,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	49,96%	48,9%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,50%	49,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	40,00%	39,9%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	49,00%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29,18%	29,2%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,0%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	43,00%	43,00%	Trồng và khai thác cao su
Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,5%	Hạ tầng khu Công nghiệp

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	256.000.000.000	309.527.341.629
- Ngân Hàng TMCP Công Thương CN Phú Yên	86.000.000.000	86.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	170.000.000.000	170.000.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT CN Bình Phú	-	19.527.341.629
- Ngân hàng NN và PTNT Sài Gòn	-	34.000.000.000
Đầu tư góp vốn dài hạn	609.719.402.224	1.032.137.082.224
- Công ty TNHH BOT cơ sở hạ tầng Đồng Tháp	1.533.880.000	2.761.080.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	41.313.500.000	41.313.500.000
- Công ty cổ phần PTĐT & KCN Cao su VN	40.022.800.000	40.022.800.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	14.082.216.000	14.082.216.000
- Quỹ đầu tư Việt Nam	76.500.000.000	90.000.000.000
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PT Năng lượng Vinaconex	43.320.000.000	43.320.000.000
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.854.312.000	3.854.312.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội <sup>(2)</sup>	-	41.090.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội <sup>(2)</sup>	-	381.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam (ESSAR)	9.941.142.224	9.941.142.224
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (Vương Quốc Campuchia)	43.200.000.000	43.200.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	65.795.752.000	65.795.752.000
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4- CTCP	28.381.280.000	28.381.280.000
- Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư	12.375.000.000	1.375.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	93.399.520.000	90.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	136.000.000.000	136.000.000.000
Cho vay dài hạn	1.053.929.382.132	1.097.061.901.831
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	102.676.515.123	112.010.743.837
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	9.779.033.873	10.668.036.951
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	14.023.132.913	15.297.963.177
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	23.506.705.108	24.246.139.456
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	22.118.871.396	25.527.216.726
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	52.891.731.997	57.718.843.939
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	64.451.650.681	70.318.973.359
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	16.813.127.000	16.813.127.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	9.557.320.184	9.557.320.184
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	26.506.016.372	26.506.016.372
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	22.981.989.219	22.981.989.219
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	8.414.360.450	8.414.360.450
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao Su Việt Nam	680.208.927.816	697.001.171.161
	<b>1.919.648.784.356</b>	<b>2.438.726.325.684</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm đến 8%/năm.

<sup>(2)</sup> Tập đoàn thoái vốn trong năm

**Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	(130.530.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	-	(16.436.000.000)
Công ty Cổ phần Vũng Tàu Intoureo	(959.112.000)	(1.016.400.000)
Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	(1.088.970.707.414)	(1.088.970.707.414)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	(169.839.260.546)	(185.760.738.324)
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp An Điền	(8.352.300.741)	-
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	(81.208.478.476)	-
	<b>(1.349.329.859.177)</b>	<b>(1.422.713.845.738)</b>

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.502.251.375	11.231.595.939
Số tăng trong năm	1.014.213.510	1.838.080.529
Số giảm trong năm	(1.641.468.395)	(567.425.093)
Số dư cuối năm	<b>11.874.996.490</b>	<b>12.502.251.375</b>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chênh lệch chuyển nhượng quyền đầu tư Dự án 381 Bến Chương Dương	9.891.766.610	9.891.766.610
Tiền thuê nhà Văn phòng tại CHDCND Lào	633.675.144	550.921.741
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.349.554.736	2.059.563.024
	<b>11.874.996.490</b>	<b>12.502.251.375</b>

**17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>109.953.121.900</b>	<b>108.924.901.784</b>
- Ngân hàng Phát triển VN (Sở giao dịch II) - Vay AFD	31.514.615.908	31.514.615.908
- Ngân hàng BNP Paribas	78.438.505.992	77.410.285.876
(Chi tiết xem Thuyết minh số 23)		
	<b>109.953.121.900</b>	<b>108.924.901.784</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.278.089.162	227.171.702.457
Thuế Thu nhập cá nhân	638.433.989	346.914.311
Các loại thuế khác	-	2.248.976.916
Khoản phải nộp khác (*)	4.313.548.311	-
	<b>6.230.071.462</b>	<b>229.767.593.684</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Đây là lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp Nhà nước của các Công ty thành viên tại ngày 31/12/2014 theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013-2014.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (vốn vay AFD)	8.004.975.062	8.839.219.470
Phí ủy thác phải trả cho Công ty Tài chính Cao su	142.406.723	152.095.802
Phải trả về khối lượng công trình 381 Bến Chương Dương đã nghiệm thu nhưng chưa xuất hóa đơn	8.460.902.523	-
Chi phí phải trả khác	203.653.770	336.917.128
	<b>16.811.938.078</b>	<b>9.328.232.400</b>

**20 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	-	2.446.456.302
Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	-	64.635.231
Phải trả nội bộ khác (MDF Kiên Giang)	-	101.302.777
Phải trả nội bộ khác	374.313.720	-
	<b>374.313.720</b>	<b>2.612.394.310</b>

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.991.460.223	2.098.971.361
Bảo hiểm xã hội	23.010.580	8.947.920
Bảo hiểm y tế	3.947.146	1.677.736
Bảo hiểm thất nghiệp	1.651.860	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	31.590.000
Phải trả hàng ủy thác xuất khẩu cao su	-	8.755.311.800
Trả trước tiền mua cao su của Công ty TNHH Đông Trạch	3.961.008.000	-
Ứng trước tiền cổ tức của Công ty CP cao su Đồng Phú	3.311.516.570	-
Phải trả, phải nộp khác	408.903.061	22.971.661.432
	<b>9.701.497.440</b>	<b>33.868.160.249</b>

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông	16.496.571.000	16.496.571.000
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh dự án 381 Bến Chương Dương	216.587.813.028	212.010.748.824
Phải trả Công ty CP XD Và Địa ốc Cao su về ứng vốn đầu tư dự án 381 Bến Chương Dương	200.000.000	-
	<b>233.284.384.028</b>	<b>228.507.319.824</b>

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	589.680.931.536	694.987.062.473
- Ngân hàng Phát triển VN (Sở giao dịch II) - Vay AFD <sup>(1)</sup>	315.146.159.069	346.660.774.977
- Ngân hàng BNP Paribas <sup>(2)</sup>	274.534.772.467	348.326.287.496
	<b>589.680.931.536</b>	<b>694.987.062.473</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASD-NHPT ngày 30/12/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (Đến ngày 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
- Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển Cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
- Lãi suất vay: 9,6%/ năm;
- Thời hạn vay: 25 năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- Nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 31.514.615.908 VND, Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 346.660.774.977 VND

<sup>(2)</sup> Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

<sup>(2.1)</sup> Hiệp định tín dụng người mua Sinasure số 12950A ngày 15/11/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 31.177.380 USD;
- Mục đích vay: Vốn đầu tư thực hiện dự án Thủy Điện Sông Côn II;
- Lãi suất vay: lãi cố định: 4,6%/ năm; lãi thả nổi: 0,97615%/ năm;
- Thời hạn vay: 10 năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- Nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 3.244.641,32 USD (tương đương 69.305.538.595 VND), Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 14.600.886,04 USD (tương đương 311.874.925.814 VND).

<sup>(2.2)</sup> Hiệp định tín dụng thương mại số 12950B ngày 15/11/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền nhận nợ vay: 4.275.733,75 USD;
- Mục đích vay: Vốn đầu tư thực hiện dự án Thủy Điện Sông Côn II;
- Lãi suất vay: 6%/ năm;
- Thời hạn vay: 10 năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- Nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 427.573,38 USD (tương đương 9.132.967.397 VND), Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.924.080,16 USD (tương đương 41.098.352.645 VND).



24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng CB	Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.885.677.736.975</b>	<b>333.227.346.853</b>	<b>697.386.631.698</b>	<b>43.406.719.417</b>	<b>46.450.020.841</b>	<b>9.920.983.563.857</b>	-	<b>31.927.132.019.641</b>
Tăng do điều chuyển nguồn	5.280.821.370.000	642.954.975.682	-	-	-	958.665.461.141	-	6.882.441.806.823
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	290.900.000	980.050.000	1.270.950.000
Giảm vốn trong năm	-	-	(10.374.682.444)	(41.649.958.669)	-	-	-	(52.024.641.113)
Giảm do điều chuyển nguồn	-	(22.181.986.018)	(642.954.975.682)	22.181.986.018	-	(6.227.052.956.837)	-	(6.870.007.932.519)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	696.773.396.717	-	-	696.773.396.717
Tăng do phân phối lợi nhuận từ công ty con TNHH MTV	-	137.288.215.001	-	74.329.458.341	-	-	-	211.617.673.342
Tăng do PP lợi nhuận	-	221.819.860.183	-	-	(221.819.860.183)	-	-	-
Nộp ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(511.502.031.676)	-	-	(511.502.031.676)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(5.742.997.751)	-	-	(5.742.997.751)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành từ LN năm trước	-	-	-	-	(334.644.333)	-	-	(334.644.333)
Tăng khác	-	-	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>26.166.499.106.975</b>	<b>1.313.108.411.701</b>	<b>44.056.973.572</b>	<b>98.298.205.107</b>	<b>3.823.883.615</b>	<b>4.652.886.968.161</b>	<b>980.050.000</b>	<b>32.279.653.599.131</b>
Tăng từ kết chuyển nguồn	-	2.876.530.686.463	-	35.250.526.400	-	37.982.452.059	-	2.949.763.664.922
Giảm do kết chuyển nguồn	-	-	-	-	-	(50.593.171.855)	-	(50.593.171.855)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	727.051.893.236	-	-	727.051.893.236
Trích quỹ từ LN năm nay	-	109.431.016.777	-	12.159.001.864	(121.590.018.641)	-	-	-
Bản giao tài sản Nhà nước (*)	-	(283.880.087.145)	-	-	(323.000.000.000)	-	-	(606.880.087.145)
Tăng quỹ trong năm	-	760.405.422	-	1.273.026.562	-	1.383.807.306	-	3.417.239.290
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(15.198.514.178)	(25.508.328.471)	-	(400.784)	-	(40.707.243.433)
Nộp ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(271.782.702.370)	-	-	(271.782.702.370)
Trích quỹ KTPL từ LN năm nay	-	-	-	-	(11.242.970.750)	-	-	(11.242.970.750)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành từ LN năm nay	-	-	-	-	(684.370.375)	-	-	(684.370.375)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>26.166.499.106.975</b>	<b>4.015.950.433.218</b>	<b>28.858.459.394</b>	<b>121.472.431.462</b>	<b>2.575.714.715</b>	<b>4.641.659.654.887</b>	<b>980.050.000</b>	<b>34.977.995.850.651</b>

(\*) Chuyển giao Trung tâm Thương mại - Khách sạn Majestic về Đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông báo số 391/TB-VPCP ngày 01/10/2014 của Văn phòng Chính Phủ và Công văn số 793/BTC-TCĐN ngày 29/10/2014 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	100%	26.166.499.106.975	100%	26.166.499.106.975
	<b>100%</b>	<b>26.166.499.106.975</b>	<b>100%</b>	<b>26.166.499.106.975</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	26.166.499.106.975	20.885.677.736.975
- Vốn góp tăng trong năm	-	5.280.821.370.000
- Vốn góp cuối năm	26.166.499.106.975	26.166.499.106.975

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.015.950.433.218	1.313.108.411.701
Quỹ dự phòng tài chính	28.858.459.394	44.056.973.572
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	980.050.000	980.050.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	121.472.431.462	98.298.205.107
	<b>4.167.261.374.074</b>	<b>1.456.443.640.380</b>

e) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Lợi nhuận năm trước còn lại chưa phân phối</b>	<b>3.823.883.615</b>	<b>46.450.020.841</b>
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	727.051.893.236	696.773.396.717
Lợi nhuận giảm bản giao khách sạn Majestic theo Công văn 793/BTC-TCDN ngày 29/10/2014 của Bộ Tài chính	(323.000.000.000)	-
<b>Lợi nhuận thực hiện phân phối năm nay</b>	<b>407.875.776.851</b>	<b>743.223.417.558</b>
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:		
- Trích quỹ đầu tư và phát triển	(121.590.018.641)	(221.819.860.183)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.242.970.750)	(5.742.997.751)
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	(684.370.375)	(334.644.333)
- Lợi nhuận nộp về Nhà nước theo TT187/2013/TT-BTC	(271.782.702.370)	(511.502.031.676)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối năm</b>	<b>2.575.714.715</b>	<b>3.823.883.615</b>

**25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hoá	274.497.617.122	1.017.600.025.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.033.805.989	9.452.830.186
Doanh thu phí quản lý ngành	76.288.957.436	103.126.317.423
	<b>355.820.380.547</b>	<b>1.130.179.173.122</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	-	413.938.350
Thuế Xuất khẩu	9.947.802	1.676.938.175
	<b>9.947.802</b>	<b>2.090.876.525</b>

**27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuận bán hàng hoá	274.487.669.320	1.015.509.148.988
Doanh thu thuận dịch vụ	5.033.805.989	9.452.830.186
Doanh thu phí quản lý ngành	76.288.957.436	103.126.317.423
	<b>355.810.432.745</b>	<b>1.128.088.296.597</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	259.763.556.124	998.479.979.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.457.592.798	3.011.443.486
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.741.967.952	-
	<b>264.963.116.874</b>	<b>1.001.491.422.936</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268.483.004.863	312.471.924.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	343.846.405.451	486.815.382.440
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	23.520.000.000
Lợi nhuận vốn Nhà nước được chia từ các công ty con 100% vốn nhà nước	229.721.672.016	813.985.820.144
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.575.714.715	3.823.883.615
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	873.389.538	6.903.944.654
	<b>845.500.186.583</b>	<b>1.647.520.955.272</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.045.243.209	47.465.972.753
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	49.560.850.350	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	543.544.546	2.826.509.964
Hoàn nhập Dự phòng/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(73.383.986.561)	900.756.638.590
	<b>17.765.651.544</b>	<b>951.049.121.307</b>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.483.650.813	10.896.467.304
Chi phí khác bằng tiền	512.243.675	2.043.833.450
	<b>7.995.894.488</b>	<b>12.940.300.754</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	55.226.522.056	57.444.642.874
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5.370.733.656	3.699.926.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.463.166.001	3.824.753.521
Thuế, phí và lệ phí	1.819.172.174	1.969.069.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.747.249.244	7.216.148.168
Chi phí khác bằng tiền	49.296.356.498	45.453.533.266
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.648.064.558	-
	<b>140.571.264.187</b>	<b>119.608.074.405</b>

**33 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	12.590.000
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	4.868.429.645	5.990.910.711
Thu nhập khác	113.148.630	356.421.674
	<b>4.981.578.275</b>	<b>6.359.922.385</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.358.831.339.543	-	-	1.358.831.339.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.451.322.446	276.745.972.407	-	557.197.294.853
Các khoản cho vay	1.304.824.897.483	-	-	1.304.824.897.483
Đầu tư dài hạn	-	608.760.290.224	-	608.760.290.224
	<b>2.944.107.559.472</b>	<b>885.506.262.631</b>	<b>-</b>	<b>3.829.613.822.103</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.658.723.262.896	-	-	2.658.723.262.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	391.829.355.612	350.727.923.926	-	742.557.279.538
Các khoản cho vay	1.571.108.146.490	-	-	1.571.108.146.490
Đầu tư dài hạn	-	884.154.682.224	-	884.154.682.224
	<b>4.621.660.764.998</b>	<b>1.234.882.606.150</b>	<b>-</b>	<b>5.856.543.371.148</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	109.953.121.900	589.680.931.536	-	699.634.053.436
Phải trả người bán, phải trả khác	80.993.188.169	233.284.384.028	-	314.277.572.197
Chi phí phải trả	16.811.938.078	-	-	16.811.938.078
	<b>207.758.248.147</b>	<b>822.965.315.564</b>	-	<b>1.030.723.563.711</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	108.924.901.784	694.987.062.473	-	803.911.964.257
Phải trả người bán, phải trả khác	77.938.133.205	228.507.319.824	-	306.445.453.029
Chi phí phải trả	9.328.232.400	-	-	9.328.232.400
	<b>196.191.267.389</b>	<b>923.494.382.297</b>	-	<b>1.119.685.649.686</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ Nghị Quyết hợp Hội đồng thành viên Tập đoàn lần thứ 05 năm 2014; Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/09/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã quyết nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp và chuyển chủ đầu tư dự án khu chung cư cao tầng 381 Bến Chương Dương.

Ngày 14/11/2014, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5641/QĐ-UBND về việc chấp thuận cho chuyển nhượng dự án chung cư cao tầng số 381 đường Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su.

Theo Quyết định số 579/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã phê duyệt giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán khi chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương.

### 37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Như đã trình bày trong thuyết minh số 36, Dự án 381 Bến Chương Dương đang trong quá trình thực hiện chuyển nhượng giữa Tập Đoàn cao su Việt Nam, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai và Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa Ốc Cao su. Công tác chuyển nhượng dự án tiếp tục trong Quý I năm 2015 như sau:

- Ngày 16/01/2015, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và Tổng Công ty Cao su Đồng Nai đã ký phụ lục hợp đồng chuyển nhượng dự án số 0037269 ngày 12/12/2014. Theo đó, giá chuyển nhượng chung cư cao tầng số 381 Bến Chương Dương phường Cầu Kho, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh chi tiết như sau:

	Số tiền VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	281.406.982.799
- Trong đó: Giá trị Quyền sử dụng đất	110.409.724.016
+ Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	140.304.982.799
+ Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa Ốc Cao su	96.669.024.311
+ Giá trị chuyển nhượng trước thuế GTGT	518.380.989.909
Thuế GTGT	40.797.126.589
+ Giá trị chuyển nhượng sau thuế GTGT	559.178.116.498

- Ngày 13/02/2015, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã xuất hóa đơn GTGT chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương cho Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su theo Công văn số 1589/CT-TTHT ngày 10/02/2015. Tổng giá trị chuyển nhượng dự án sau thuế là 559.190.847.771 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 110.282.411.289 đồng, thuế GTGT là 40.809.857.862 đồng.

- Với căn cứ nêu trên, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động chuyển nhượng này được Tập đoàn hạch toán trong năm 2015.

### 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2014, Tập đoàn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung và bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND
Doanh thu phí quản lý		
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	8.834.812.825
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	2.545.429.286
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	10.257.237.260
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	2.733.728.684
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	2.774.840.139
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	2.882.704.628
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	2.442.814.969
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	1.744.437.149
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	650.225.457
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su KonTum	Công ty con	4.889.368.172
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	952.639.280
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.572.358.944
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	1.783.104.306
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	755.918.400
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	48.405.057
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng trị	Công ty con	506.053.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	4.280.450.115
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	12.358.076.713
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	11.276.353.052



<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND
<b>Doanh thu phí ủy thác</b>		
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	460.307.621
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	161.280.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	282.759.336
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	175.741.269
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	74.250.216
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	144.105.508
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	268.597.112
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	302.757.337
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	178.523.491
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su KonTum	Công ty con	464.012.252
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	269.803.130
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	7.955.640
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	231.946.271
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	216.593.928
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	966.779.060
<b>Lợi nhuận tập trung</b>		
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	51.840.142.693
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	336.541.985
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	52.209.849
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	14.841.807.988
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	1.115.626.321
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	165.166.979
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	208.086.978
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su KonTum	Công ty con	439.233.745
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	49.402.611.081
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	35.486.387.517
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	175.211.971.240
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.049.994.800
<b>Điều chỉnh Lợi nhuận tập trung năm 2013</b>		
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	100.997.889.028
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	129.159.001
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.946.798.863
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	354.262.268
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	27.000.000.000
- Công ty Cổ phần Kho Vận và Dịch Vụ hàng hóa Cao su	Công ty liên kết	10.800.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	2.418.263.200
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	96.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	23.760.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	81.237.609.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	Công ty con	445.500.000
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao su	Công ty con	1.941.333.240
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao su	Công ty liên kết	3.696.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	13.052.925.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty con	3.763.200.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	3.267.000.000
- Công ty Cổ phần Thể Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	708.200.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con	9.562.500.000
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Công ty con	12.013.696.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	1.013.625.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	287.091.000
- Xí nghiệp LD Việt Xô Nghiên cứu Khoa học và SX Thực nghiệm Cao su	Công ty liên doanh	4.050.422.837

<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND
<b>Lãi cho vay</b>		
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	4.872.184.368
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	Công ty con	365.741.448
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao su	Công ty con	517.466.667
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	822.146.697
- Công ty Cổ phần Thể Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	480.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	10.889.729.147
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Công ty con	54.398.565
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	504.695.604
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	221.507.612
- Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su VN	Công ty con	49.926.619.855
<b>Lãi vay AFD</b>		
- Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su VN	Công ty con	109.414.866
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	2.950.966.343
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	7.519.385.298
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	2.731.407.763
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	2.588.809.978
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	1.642.652.437
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	1.871.838.120
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su KonTum	Công ty con	11.978.213.734
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	1.139.598.847
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	6.170.687.412
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	2.558.629.551
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	2.000.822.153
<b>Mua hàng hóa</b>		
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	6.696.785.340
- Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú	Công ty con	15.412.498.941
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	24.050.168.755
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	53.887.144.855
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	12.176.788.720
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	20.748.732.200
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	41.897.690.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	8.204.640.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	11.328.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	15.616.500.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	33.430.020.365
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su KonTum	Công ty con	24.246.080.700
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	16.691.201.736
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	20.471.125.753
<b>Mua tài sản</b>		
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	606.880.087.145

Nội dung và bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND
<b>Góp vốn điều lệ</b>		
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty con	49.318.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Công ty con	39.253.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty con	77.689.540.500
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty con	69.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	73.382.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	53.843.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Công ty con	65.511.296.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	174.573.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	105.822.000.000
- Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	Công ty con	37.040.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	25.530.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Công ty liên kết	44.779.465.000
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	158.977.087.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	10.629.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	27.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	29.708.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Công ty liên kết	108.415.545.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty liên kết	58.015.000.000
<b>Nhận cung cấp dịch vụ</b>		
- Công ty Cổ phần Kho Vận và Dịch Vụ hàng hóa Cao su	Công ty liên kết	3.712.602.828
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	140.479.950
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Công ty con	2.200.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	1.550.705.237
- Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su VN	Công ty con	160.633.500
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	189.694.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	72.800.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	535.735.337
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	737.032.787
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị trực thuộc	8.277.850.000
- Viện Nghiên cứu Cao su VN	Đơn vị trực thuộc	43.111.475
<b>Quỹ đầu tư phát triển tập trung</b>		
- Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su VN	Công ty con	16.535.401.290
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	283.474.268.098
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	67.037.136.782
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	331.532.776.462
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	130.642.487.229
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	59.162.179.424
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	80.811.495.574
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	87.637.828.593
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	45.970.248.519
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	83.546.065.906
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	27.398.751.134
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	141.308.300.474
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	52.045.604.357
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng trị	Công ty con	43.193.968.283
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	188.595.560.505
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	536.044.852.419
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	4.112.172
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa	Công ty con	814.423.178
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	701.421.066.507

<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND
<b>Vốn kinh doanh đơn vị</b>		
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	1.383.807.306
- Viện Nghiên cứu Cao su VN	Đơn vị trực thuộc	37.982.452.059
<b>Thu nhập khác</b>		
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao su	Công ty con	3.839.610
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	5.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	12.081.582
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty con	20.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	6.666.667
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	20.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	6.666.667
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	1.782.927
Công ty Cổ phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao su	Công ty con	461.046
<b>Trả trước người bán</b>		
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị trực thuộc	300.000.000
<b>Phải thu nội bộ - Ứng vốn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị trực thuộc	2.919.470.000
<b>Phải thu nội bộ - Phí quản lý tập trung</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	5.752.303.022
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.026.186.868
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	1.576.103.144
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	12.358.076.713
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	10.257.237.260
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	1.336.268.549
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	1.744.437.149
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	395.215.676
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	2.862.767.869
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	1.709.619.192
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	1.783.104.306
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	3.517.169.059
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	211.034.875
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	39.048.612
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị	Công ty con	1.682.536.386
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	585.590.226
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	90.642.539

<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND
<b>Phải thu nội bộ - Lợi nhuận tập trung</b>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	103.256.659.332
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	136.298.575.260
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	14.841.807.988
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	30.692.653.805
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	331.146.442.844
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	4.035.899.844
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị	Công ty con	12.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa	Công ty con	5.039.603.263
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	138.680.372
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	17.083.041.682
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	3.820.670.165
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	325.883.375
<b>Phải thu nội bộ - Quỹ khen thưởng tập trung</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	10.420.817.234
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	465.974.791
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị	Công ty con	740.366.799
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa	Công ty con	416.288.418
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	5.747.476.058
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	245.067.064
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	2.200.200.086
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	1.795.949.226
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	708.236.360
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	7.890.493.185
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	6.386.962.930
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	503.672.587
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	930.999.890
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.995.871.940
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	916.812.473
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	88.792.874
<b>Phải thu nội bộ - Quỹ nghiên cứu khoa học, Đào tạo tập trung</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị	Công ty con	571.831.496
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	7.159.535.147
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	8.564.360.716
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	2.903.734.377
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	719.217.810
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	180.687.713
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	1.439.479.140
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	14.283.511.497
<b>Phải thu nội bộ - Cấp dự vốn điều lệ</b>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	25.184.401.269
<b>Phải thu nội bộ - quỹ dự phòng tài chính</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa	Công ty con	56.703.977
<b>Phải thu nội bộ - khác</b>		
Trung tâm y tế Cao su	Đơn vị trực thuộc	1.886.640.129
<b>Phải thu nội bộ dài hạn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000

<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riêng	Công ty con	20.537.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	20.537.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	33.082.500
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	14.676.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	22.522.500
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	4.213.633.429
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riêng	Công ty con	171.870.403
Công ty Cổ phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao su	Công ty con	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	3.649.050.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao su	Công ty liên kết	6.392.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con	4.562.500.000
<b>Phải thu lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	Công ty liên kết	5.220.223.925
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty con	182.870.724
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	46.521.301
Công ty Cổ phần Xây dựng & Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	1.049.398.044
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam	Công ty con	40.147.891.620
<b>Phải thu lãi cho vay vốn AFD</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	713.048.655
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	263.203.561
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	378.202.301
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	1.739.143.957
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	633.979.065
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	598.204.735
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	1.427.225.561
Công ty TNHH Một thành viên Cao su KonTum	Công ty con	2.770.580.561
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	618.247.432
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	226.357.982
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	452.296.467
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa	Công ty con	257.105.187
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam	Công ty con	26.438.161
<b>Phải thu nợ gốc và lãi cho vay vốn BNP ngắn hạn và dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con	390.459.896.231
<b>Phải thu vốn kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc</b>		
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị trực thuộc	3.763.836.023
Viện Nghiên cứu Cao su VN	Đơn vị trực thuộc	78.548.391.022
Tạp Chí Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc	11.228.213.872

<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND
<b>Phải thu tạm ứng vốn điều lệ</b>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	310.520.864.389
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	110.741.646.504
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	21.739.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	273.885.327.018
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	521.681.354.459
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	122.841.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	164.607.587.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	195.443.685.086
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	201.329.001.219
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	179.032.342.099
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	360.595.916.696
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	272.284.976.703
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	452.749.098.062
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	398.452.009.320
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	84.240.076.708
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam	Công ty con	251.938.155.929
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	16.580.917.327
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị	Công ty con	35.068.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	269.663.859.570
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa	Công ty con	81.671.559.439
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	165.599.560.582
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Nam Giang Quảng Nam	Công ty con	178.464.079.722
<b>Phải thu quỹ đầu tư phát triển tập trung</b>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	735.353.621.773
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Công ty con	283.474.268.098
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận	Công ty con	92.300.695.157
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa	Công ty con	135.861.973.116
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	536.044.852.419
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty con	331.532.776.462
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên	Công ty con	188.595.560.505
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Lộc Ninh	Công ty con	175.787.829.489
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Krông Buk	Công ty con	27.398.751.134
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Eah Leo	Công ty con	52.461.382.911
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	68.596.380.848
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Prông	Công ty con	86.510.021.073
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Công ty con	87.637.828.593
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mang Yang	Công ty con	52.045.604.357
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kon Tum	Công ty con	100.228.690.318
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng trị	Công ty con	43.193.968.283
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa	Công ty con	814.423.178
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	4.112.172
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam	Công ty con	48.484.077.244

<u>Nội dung và bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>
		VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	1.342.637.935
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Păh	Công ty con	22.390.999.050
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	5.239.500.000
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Hàng hóa Cao su	Công ty liên kết	9.680.000
<b>Phải trả nội bộ</b>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	374.313.720
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	96.869.024.311
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	119.918.788.717
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.474.963.000	4.015.732.000

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

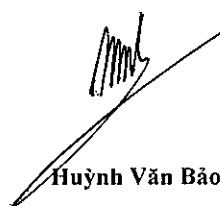
Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) Kiểm toán và quyết toán tài chính của Tập đoàn.

Người lập



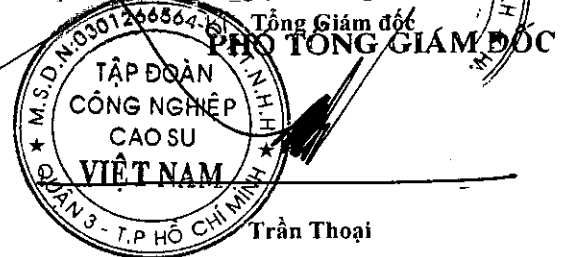
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2014



Trần Thoại